

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ IV NĂM 2019

Tháng 01 năm 2020



TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1 – 2

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

3

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

4-5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

6 - 47

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Quý IV năm 2019

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đơn vị: VND
				Số đầu năm (Trình bày lại)
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		38.395.661.523.487	31.166.920.797.463
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	343.709.853.121	627.594.542.751
Tiền	111		343.709.853.121	627.594.542.751
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	16	30.840.000.000.000	23.640.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		30.840.000.000.000	23.640.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.569.270.402.484	6.151.812.981.821
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	2.593.227.785.812	2.490.140.777.228
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	247.914.831.837	382.641.519.206
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	3.758.039.067.744	3.308.941.968.296
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(29.911.282.909)	(29.911.282.909)
Hàng tồn kho	140	11	483.971.909.149	464.646.407.159
Hàng tồn kho	141		483.971.909.149	464.646.407.159
Tài sản ngắn hạn khác	150		158.709.358.733	282.866.865.732
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	23.539.420.298	28.769.542.579
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		129.642.222.778	190.948.883.103
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	5.527.715.657	63.148.440.050
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20.221.135.253.685	21.922.503.805.887
Các khoản phải thu dài hạn	210		304.526.717.164	321.162.713.296
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	6.300.000.200	6.300.000.200
Phải thu dài hạn khác	216	9	298.226.716.964	314.862.713.096
Tài sản cố định	220		16.157.474.384.742	18.402.732.385.750
Tài sản cố định hữu hình	221	13	16.152.727.946.563	18.399.563.376.317
- Nguyên giá	222		41.655.946.319.272	40.013.544.082.878
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.503.218.372.709)	(21.613.980.706.561)
Tài sản cố định vô hình	227	14	4.746.438.179	3.169.009.433
- Nguyên giá	228		21.158.986.282	18.380.451.988
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16.412.548.103)	(15.211.442.555)
Tài sản dở dang dài hạn	240		916.716.137.639	591.549.228.201
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	916.716.137.639	591.549.228.201
Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	2.434.544.434.914	2.433.244.434.914
Đầu tư vào công ty con	251		60.000.000.000	60.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.189.744.434.914	2.189.744.434.914
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		184.800.000.000	184.800.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(1.300.000.000)
Tài sản dài hạn khác	260		407.873.579.226	173.815.043.726
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	304.771.206.149	70.038.579.449
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		103.102.373.077	103.776.464.277
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		58.616.796.777.172	53.089.424.603.350

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

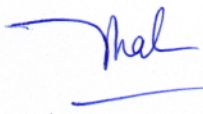
58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**Quý IV năm 2019***Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019*

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm (Trình bày lại)
NỢ PHẢI TRẢ	300		22.396.123.218.598	22.808.262.507.366
Nợ ngắn hạn	310		7.523.200.206.058	7.674.548.106.396
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	1.257.135.581.814	1.150.871.885.677
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		38.965.872.060	28.198.297.405
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	18	723.227.846.053	138.060.032.685
Phải trả người lao động	314		820.535.538.407	1.012.910.021.546
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	732.977.739.477	883.908.401.517
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.385.527.124	9.234.846.317
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	3.694.707.350.759	3.869.233.493.844
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	241.872.901.609	150.932.824.856
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.391.848.755	431.198.302.549
Nợ dài hạn	330		14.872.923.012.540	15.133.714.400.970
Phải trả dài hạn khác	337	20	114.810.642.030	90.353.729.680
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	14.758.112.370.510	15.043.360.671.290
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		36.220.673.558.574	30.281.162.095.984
Vốn chủ sở hữu	410	22	36.220.673.558.574	30.281.162.095.984
Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		14.602.790.587	14.602.790.587
Cổ phiếu quỹ	415		(2.285.950.000)	(572.470.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		6.034.593.641.645	2.550.573.946.105
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.402.030.716.342	5.944.825.469.292
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		234.271.666.352	303.593.738.576
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.167.759.049.990	5.641.231.730.716
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		58.616.796.777.172	53.089.424.603.350


Phạm Thị Phương
 Người lập biểu


Bùi Á Đông
 Kế toán trưởng


Vũ Thế Phiệt
 Tổng Giám đốc
 Ngày 22 tháng 01 năm 2020



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này



TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP*Quý IV năm 2019*

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	[01]	23	4.813.839.919.250	4.184.117.702.530	18.333.094.039.165	16.144.450.291.705
Các khoản giảm trừ doanh thu	[02]		19.934.152.032	5.942.976.710	36.649.269.064	18.064.056.201
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	[10]		4.793.905.767.218	4.178.174.725.820	18.296.444.770.101	16.126.386.235.504
Giá vốn hàng bán	[11]	24	2.466.824.729.674	2.415.417.986.381	9.003.605.163.755	8.341.818.698.045
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	[20]		2.327.081.037.544	1.762.756.739.439	9.292.839.606.346	7.784.567.537.459
Doanh thu hoạt động tài chính	[21]	25	925.547.058.634	377.615.438.803	2.555.387.604.007	1.723.553.138.174
- Trong đó: Lãi tiền gửi ngân hàng			518.182.545.058	268.335.493.044	1.790.154.420.251	1.270.796.292.111
Chi phí tài chính	[22]	26	25.859.344.728	342.835.153.567	511.416.775.562	887.980.137.475
- Trong đó: Chi phí lãi vay	[23]		23.015.552.568	23.738.798.838	95.802.844.623	95.084.582.355
Chi phí bán hàng	[25]	27	92.193.404.674	114.957.694.488	370.187.968.036	340.121.610.771
Chi phí quản lý doanh nghiệp	[26]	28	257.710.852.318	282.374.932.106	908.760.785.510	869.279.324.134
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	[30]		2.876.864.494.458	1.400.204.398.081	10.057.861.681.245	7.410.739.603.253
Thu nhập khác	[31]	29	73.749.533.089	80.745.575.648	81.791.910.436	85.482.376.555
Chi phí khác	[32]	30	4.639.262.012	17.767.344.991	6.782.674.084	20.614.929.096
Lợi nhuận khác	[40]		69.110.271.077	62.978.230.657	75.009.236.352	64.867.447.459
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	[50]		2.945.974.765.535	1.463.182.628.738	10.132.870.917.597	7.475.607.050.712
Chi phí thuế TNDN hiện hành	[51]		580.324.175.085	278.589.738.918	1.964.437.776.407	1.442.874.917.570
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	[52]		1.257.021.263	(17.109.295.635)	674.091.200	(18.025.347.574)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	[60]		2.364.393.569.187	1.201.702.185.455	8.167.759.049.990	6.050.757.480.716


Phạm Thị Phương
 Người lập biểu


Bùi Á Đông
 Kế toán trưởng


Vũ Thế Phiệt
 Tổng Giám đốc
 Ngày 22 tháng 01 năm 2020



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**Quý IV năm 2019**

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	năm trước (Trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.132.870.917.597	7.475.607.050.712
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.942.233.764.202	3.870.878.111.336
- Các khoản dự phòng	03	(1.300.000.000)	(120.883.121)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(36.400.871.257)	638.238.848.257
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.101.289.480.812)	(1.574.931.917.324)
- Chi phí lãi vay	06	95.802.844.623	95.084.582.355
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08	12.031.917.174.353	10.504.755.792.215
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(405.706.191.302)	(194.788.897.275)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(28.916.365.057)	(61.953.830.122)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	399.798.833.339	429.356.656.343
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(229.502.504.419)	(24.013.614.163)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(97.117.906.431)	(95.942.288.441)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.701.452.480.611)	(2.020.000.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(640.671.940.735)	(647.542.831.332)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.328.348.619.137	7.889.870.987.225
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.215.037.865.837)	(2.007.020.739.323)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.176.107.058	724.792.610
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	(11.100.000.000.000)	(9.800.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.900.000.000.000	3.653.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.917.596.509.526	1.458.807.033.356
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.496.265.249.253)	(6.694.488.913.357)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
 Quý IV năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị: VND	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm nay
			(Trình bày lại)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(1.713.480.000)	(572.470.000)
2. Tiền thu từ đi vay	33	-	234.180.466.916
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(154.993.814.113)	(149.492.654.048)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.959.259.703.400)	(1.959.379.265.070)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.115.966.997.513)	(1.875.263.922.202)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(283.883.627.629)	(679.881.848.334)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	627.594.542.751	1.307.839.261.177
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.062.001)	(362.870.092)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	343.709.853.121	627.594.542.751


Phạm Thị Phương
 Người lập biểu


Bùi Á Đông
 Kế toán trưởng


Vũ Thế Phiệt
 Tổng Giám đốc
 Ngày 22 tháng 01 năm 2020

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”), là công ty cổ phần, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên), theo Quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311638525 ngày 22 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh mới nhất lần thứ 8 ngày 15 tháng 8 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 12/11/2018, Bộ Giao thông Vận tải đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại ACV về cho Ủy Ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29/09/2018 và Quyết định số 1515/QĐ-TTg ngày 09/11/2018.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.

Tên giao dịch Quốc tế: Airports Corporation of Vietnam.

Tên viết tắt: ACV.

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM từ ngày 21 tháng 11 năm 2016, với mã chứng khoán “ACV”.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi, Tổng Công ty đã đăng ký các hoạt động kinh doanh chính trong các lĩnh vực sau:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Đầu tư, quản lý vốn đầu tư, trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay; đầu tư, khai thác kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay; cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không; cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch, các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng dịch vụ thương

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

nghiệp, bán hàng miễn thuế; các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng), và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; các dịch vụ hàng không, dịch vụ công cộng khác tại cảng hàng không sân bay;

- Dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho hàng hóa; giao nhận hàng hóa; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ;
- Xây dựng, tư vấn xây dựng, sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các công trình xây dựng, các trang thiết bị, điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 4 năm 2016. Báo cáo tài chính tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Tổng Công ty chưa bao gồm các điều chỉnh có thể có liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 do chưa có Quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Theo Quyết định số 1710/QĐ-TTCT ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam và các công văn số 11232/BGTVT-QLDN ngày 25 tháng 8 năm 2015, 5326/TTr-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2015 và 5501/BGTVT-QLDN ngày 24 tháng 5 năm 2017 của Bộ Giao thông vận tải về việc quản lý và khai thác tài sản khu bay, Tổng Công ty vẫn tiếp tục quản lý và khai thác các tài sản khu bay và thực hiện công tác duy tu sửa chữa, bảo dưỡng, đầu tư tài sản khu bay từ hoạt động khu bay; bảo đảm hoạt động khai thác tại các cảng hàng không diễn ra liên tục, an ninh, an toàn hàng không. Trong thời gian chờ cấp có thẩm quyền ban hành quy định hướng dẫn về cơ chế quản lý, khai thác và chế độ hạch toán kế toán đối với tài sản khu bay, Tổng Công ty thực hiện theo dõi riêng các khoản có liên quan đến hoạt động khu bay theo quy định hiện hành. Việc điều chỉnh số liệu các khoản liên quan đến hoạt động khu bay (nếu có) sẽ được thực hiện theo quyết định, quy định hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các chi nhánh, công ty con, công ty liên doanh liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

Các chi nhánh:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP	Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.
2. Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
3. Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Khu 8, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
5. Cảng Hàng không Chu Lai - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP	Xã Tam Nghĩa, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam.
6. Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.
7. Cảng Hàng không Quốc tế Cần Thơ - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	179B Đường Lê Hồng Phong, Phường Trà An, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.
8. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ 2, Ấp Dương Tơ, Xã Dương Tơ, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.
9. Cảng Hàng không Điện Biên - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP	Tổ Dân phố 10, Phường Thanh Trường, Thành phố Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên.
10. Cảng Hàng không Nà Sản - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP	Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.
11. Cảng Hàng không Cát Bi - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP	Đường Lê Hồng Phong - Phường Thành Tô, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Tên chi nhánh (Tiếp theo)	Địa chỉ (Tiếp theo)
12. Cảng Hàng không Quốc tế Vinh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP	Xã Nghi Liên, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.
13. Cảng Hàng không Đồng Hới - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP	Xã Lộc Ninh - Thành phố Đồng Hới – Tỉnh Quảng Bình.
14. Cảng Hàng không Phù Cát - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP	Số 1 Nguyễn Tất Thành, Phường Lý Thường Kiệt, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
15. Cảng Hàng không Tuy Hòa - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP	Khu phố 4, Phường Phú Thạnh, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên.
16. Cảng Hàng không Pleiku - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP	Đường 17/3, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
17. Cảng Hàng không Liên Khương - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Quốc lộ 20, Thị trấn Liên Nghĩa, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng.
18. Cảng Hàng không Buôn Ma Thuột - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Thôn 3, Xã Hòa Thắng, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đak Lak.
19. Cảng Hàng không Côn Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Tiểu khu 1, Thị trấn Côn Đảo, Huyện Côn Đảo, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
20. Cảng Hàng không Rạch Giá - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	418 Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.
21. Cảng Hàng không Cà Mau - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Số 93, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 6, Thành phố Cà Mau.
22. Cảng Hàng không Thọ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Sao Vàng, Thị trấn Sao Vàng, Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Công ty con:

Tên công ty con	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	TP. Hà Nội	60	60	Cung cấp nhiên liệu hàng không

Công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	TP. Hồ Chí Minh	49,07	49,07	Kinh doanh thương mại dịch vụ tại sân bay
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	48,03	48,03	Dịch vụ thương mại mặt đất tại sân bay
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	51	50	Bảo dưỡng và sửa chữa máy bay
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	29,53	29,53	Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, nước khoáng đóng chai; kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	30	30	Vận tải hành khách đường bộ
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	TP. Hà Nội	20	20	Dịch vụ mặt đất tại sân bay Nội Bài
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng Không	TP. Hà Nội	20	20	Dịch vụ khai thác kho hàng hóa

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Thực hiện văn bản số 5069/BGTVT-QLDN ngày 15/5/2017 và văn bản số 5501/BGTVT-QLDN ngày 24/5/2017 của Bộ Giao thông Vận tải, Tổng Công ty đã phân tách và không tính doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động khu bay trong tổng số doanh thu, chi phí, lợi nhuận của Tổng công ty;

Số liệu trình bày liên quan đến quý IV năm 2019 tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp đã được phân tách doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động khu bay theo tỷ lệ chi phí khu bay trên tổng chi phí quý IV năm 2019.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp cộng số liệu của Văn phòng Tổng Công ty và các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc. Các giao dịch nội bộ giữa Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc đã được loại trừ khi lập báo cáo tài chính này.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019.

3. TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CỦA NĂM TRƯỚC

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày lại theo các điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước tại báo cáo kiểm toán ngày 20 tháng 9 năm 2019 (Số công văn 430/KTNN-TH). Chi tiết của các điều chỉnh được trình bày tại thuyết minh số 35.

4. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Tổng công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 (“Thông tư 48”) của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp” và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ các công trình xây dựng do các nhà thầu xây dựng thực hiện được xác định bao gồm: giá trị công trình hoàn thành

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá theo giá trị dự toán hoặc giá trị quyết toán tạm tính và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng và điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định mà không thực hiện điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích.

Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu liên quan đến quá trình sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp và vận hành tài sản cố định hữu hình được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong kỳ.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị bản quyền, phần mềm máy tính và chi phí thiết kế logo được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bản quyền, phần mềm máy tính và chi phí thiết kế logo được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 - 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được cấp phép khai thác bởi cơ quan chức năng.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)**

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí nhiên liệu xuất dùng, tiền thuê sân đậu máy bay, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng của Tổng Công ty chủ yếu là doanh thu bán hàng miễn thuế tại cửa hàng miễn thuế tại sân bay quốc tế Nội Bài.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp; và

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty áp dụng theo các quy định của Nhà nước ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam. Trong đó:

Doanh thu dịch vụ hàng không

- + Doanh thu phục vụ hành khách
- + Doanh thu soi chiếu an ninh hành khách, hành lý
- + Doanh thu soi chiếu an ninh hàng hóa
- + Doanh thu cho thuê quầy làm thủ tục hành khách
- + Doanh thu phục vụ mặt đất trọn gói
- + Doanh thu dịch vụ nhượng quyền khai thác đối với các dịch vụ hàng không
- + Dịch vụ hỗ trợ đảm bảo bay
- + Doanh thu dịch vụ hàng không khác

Doanh thu dịch vụ phi hàng không

Bao gồm doanh thu cho thuê mặt bằng, doanh thu dịch vụ bến bãi, doanh thu cho thuê thiết bị tài sản, doanh thu cho thuê quảng cáo, doanh thu vận chuyển, lưu trú, doanh thu dịch vụ kiểm tra, giám sát an ninh và các dịch vụ phi hàng không khác.

Doanh thu hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu tại Tổng Công ty bao gồm khoản giảm giá dịch vụ đối với nhà vận chuyển, được tính theo tỷ lệ trên tổng giá trị dịch vụ trên hóa đơn thanh toán hàng tháng của các dịch vụ hàng không do Nhà nước quy định mức giá, khung giá tại cảng hàng không, sân bay.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong kỳ.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính tổng hợp trong năm và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	1.438.433.540	4.047.039.085
- Tiền gửi ngân hàng	338.604.513.855	609.643.118.915
- Tiền đang chuyển	3.666.905.726	13.904.384.751
	343.709.853.121	627.594.542.751

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
Ngắn hạn	2.593.227.785.812	2.490.140.777.228
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	646.494.665.599	572.117.188.804
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	621.923.052.324	550.884.657.897
- Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	138.953.932.369	152.163.811.441
- Công ty TNHH Hàng không Tre Việt	129.915.658.617	100.062.813
- Korean Air (KE)	63.138.112.394	55.045.564.272
- Công ty Cổ Phần Nhà Ga Quốc Tế Cam Ranh (CRTC)	57.726.239.517	71.354.431.311
- Airasia Berhad (AK)	49.548.448.220	51.160.428.012
- Asiana Airlines Inc (OZ)	41.728.656.060	45.650.360.974
- CTCP dịch vụ hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	37.641.233.318	32.647.650.609
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Khai Thác Nhà Ga Quốc Tế	37.591.871.868	158.156.810.540
- Thai Airasia Co., LTD (FD)	34.441.176.414	31.991.880.109
- China Southern Airlines (CZ)	30.877.658.874	33.148.095.319
- Công ty cổ phần Phục vụ mặt đất Sài Gòn (SAGS)	29.058.391.210	34.168.655.548
- Công ty Cổ phần Hàng không Mê Kông	25.907.942.217	25.907.942.217
- Qatar Airways (QR)	24.001.555.672	35.371.680.930
- China Airlines (CI)	23.914.298.075	23.308.515.857
- Công ty TNHH MTV Nhiên Liệu Hàng Không VN	23.324.315.547	22.715.330.997
- Thai Airways (TG)	22.492.030.745	32.557.782.282
- DHT Aviation Inc.	21.812.430.130	18.757.358.853
- Singapore Airlines (SQ)	21.655.886.464	20.868.794.346
- Eva Airways (BR)	21.246.062.875	17.412.912.375
- Scoot Tigerair pte. ltd (TR)	20.684.533.652	16.969.028.937
- Đối tượng khác	469.149.633.651	487.681.832.785
Dài hạn	6.300.000.200	6.300.000.200
- Công ty Cổ phần Hoàng Long Yên	6.300.000.200	6.300.000.200
	2.599.527.786.012	2.496.440.777.428

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	247.914.831.837	382.641.519.206
- Công Ty Cổ Phần Avintech	45.152.862.903	8.171.659.318
- Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Công Nghệ Thiết Bị và Kiểm Định Xây Dựng	19.740.712.202	-
- Công ty Cổ phần công trình và thương mại Giao thông vận tải	11.793.110.348	9.387.844.381
- Công ty TNHH Kỹ thuật Quản lý bay	10.938.801.115	7.372.741.623
- Công ty TNHH Phát triển công nghệ BTK	8.593.352.775	820.619.000
- Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Phú quốc	8.075.921.665	8.075.921.665
- CTCP Xuất nhập khẩu Hàng không	8.067.312.000	-
- Công ty cổ phần đầu tư công nghệ PNT Việt Nam	7.005.846.399	-
- Công ty Cổ phần Nền Móng và Xây Dựng ACC-BVA	6.053.827.389	397.669.116
- Công Ty Cổ Phần Thiết Bị Mỹ Kim	6.030.000.000	-
- Công Ty TNHH Thiết Bị Công Nghiệp Thăng Uy	5.286.000.000	-
- Công Ty TNHH MTV Thiết kế và Tư vấn XD công trình HK ADCC	4.914.090.048	31.446.092.304
- Bộ Tư lệnh Quân chủng Phòng không - Không quân	770.267.561	7.211.365.000
- Công ty cổ phần đầu tư phát triển công nghệ AT	-	11.565.692.398
- Công ty CP Đầu tư và xây dựng An Phú	-	15.926.326.496
- Liên danh JFV (JAC-ADPi-NK-OCG)	-	69.203.888.183
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ VTG	-	61.002.980.045
- Heerim Architects & Planners Co.,Ltd	-	22.925.635.988
- Cty CP Xây dựng Công trình Hàng không Sáu Bốn Bảy	-	18.535.344.431
- Công ty cổ phần Thăng Long	-	13.415.303.268
- Đối tượng khác	105.492.727.432	97.182.435.990
Dài hạn	-	-
	247.914.831.837	382.641.519.206

Các khoản trả trước cho người bán thể hiện chủ yếu số tiền ứng trước cho các dự án xây dựng cơ bản tại các cảng hàng không của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Ngắn hạn	3.758.039.067.744	3.308.941.968.296
- Phải thu về cổ phần hóa	19.570.715.787	19.570.715.787
- Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai khấu trừ	10.056.237.451	29.473.482.496
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.102.329.780.812	755.450.767.120
- Tạm ứng	9.844.398.244	9.073.285.903
- Bảo hiểm xã hội	261.240.269	2.015.713.492
- Cổ tức lợi nhuận được chia	-	26.250.000.000
- Phải thu Nhà nước chi phí, thuế thu nhập doanh nghiệp trả hộ liên quan đến hoạt động khu bay	1.293.104.641.890	1.204.277.523.381
- Phải thu tài sản khu bay đầu tư trong giai đoạn từ 01/4/2016 đến 31/12/2019	1.225.382.666.174	1.156.084.384.094
- Bàn giao tài sản khí tượng cho TCT Quản lý Bay	55.749.867.742	55.654.707.061
- Tiền hoa hồng	1.006.035.567	1.748.631.697
- Phải thu khác	40.733.483.808	49.342.757.265
Dài hạn	298.226.716.964	314.862.713.096
- Ký cược, ký quỹ	7.053.000.000	5.715.000.000
- Phải thu Ban Quản lý các dự án cầu Hải Phòng	-	1.587.609.408
- Phải thu TCP giá trị tài sản trên đất và thuê đất	25.671.912.247	41.671.912.247
- Phải thu tiền ứng trước TT phát triển quỹ đất Sóc Sơn tiền GPMB T2 Nội Bài	80.936.675.811	80.936.675.811
- Phải thu chi phí đền bù giải phóng mặt bằng đối với diện tích không được giao sử dụng tại Phú Quốc	184.565.128.906	184.565.128.906
- Phải thu khác	-	386.386.724
	4.056.265.784.708	3.623.804.681.392

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

10. NỢ XẤU

	Số Cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Trích lập dự phòng	Giá gốc	Trích lập dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó:	29.911.282.909	(29.911.282.909)	29.911.282.909	(29.911.282.909)
+ CTCP Hàng không Mê Kông (Air Mekong)	25.907.942.217	(25.907.942.217)	25.907.942.217	(25.907.942.217)
+ Hãng Hàng không SW Italia Spa (Nội Bài)	643.860.058	(643.860.058)	643.860.058	(643.860.058)
+ CTCP Dịch vụ Phát triển Nội Bài (Nội Bài)	37.343.224	(37.343.224)	37.343.224	(37.343.224)
+ Hãng Hàng không Transaero Airlines	2.645.440.325	(2.645.440.325)	2.645.440.325	(2.645.440.325)
+ CTCP Thông tin Du lịch Việt Nguồn (Đà Nẵng)	79.265.085	(79.265.085)	79.265.085	(79.265.085)
+ CTCP Quảng cáo Đông Dương (Tuy Hòa)	17.424.000	(17.424.000)	17.424.000	(17.424.000)
+ CTCP Hiệp Hòa Phát - CN Phú Yên (Tuy Hòa)	297.000.000	(297.000.000)	297.000.000	(297.000.000)
+ Công ty Interbrand (CHK Liên Khương)	283.008.000	(283.008.000)	283.008.000	(283.008.000)
Cộng	29.911.282.909	(29.911.282.909)	29.911.282.909	(29.911.282.909)

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
- Hàng đang đi trên đường	-	804.421.514
- Nguyên liệu, vật liệu	180.272.036.771	164.500.182.255
- Công cụ, dụng cụ	1.961.288.795	2.796.488.175
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.760.279.635	4.577.012.084
- Hàng hóa	294.978.303.948	291.968.303.131
	483.971.909.149	464.646.407.159

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty không có hàng tồn kho nào cần lập dự phòng.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Ngắn hạn	23.539.420.298	28.769.542.579
- Chi phí công cụ dụng cụ	15.107.472.261	18.425.774.734
- Chi phí bảo hiểm	5.062.446.036	4.263.149.035
- Sửa chữa và cải tạo hệ thống điện nhẹ tại Nhà ga T1 (Nội Bài)	874.180.374	2.502.247.500
- Chi phí phúc lợi người lao động	8.313.779	68.159.703
- Chi phí nhiên liệu xuất dùng	511.018.267	430.518.059
- Thông tin liên lạc, tần số vô tuyến điện	627.945.330	389.032.850
- In ấn vé xe, hóa đơn, chứng từ, tài liệu	82.133.556	1.227.994.424
- Chi phí đầu tư trụ, bảng quảng cáo (Phú Quốc)	-	539.694.124
- Các khoản khác	1.265.910.695	922.972.150
Dài hạn	304.771.206.149	70.038.579.449
- Đền bù giải phóng mặt bằng dự án nhà ga hành khách T2 Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài	243.100.000.000	-
- Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng phía Bắc Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng	20.447.231.836	20.447.231.836
- Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng Cảng hàng không Quốc tế Đà Nẵng	12.258.823.680	12.258.823.680
- Chi phí công cụ dụng cụ	22.804.563.171	23.707.519.857
- Tiền thuê sân đậu máy bay	816.444.444	8.164.444.444
- Tiền thuê đất và thuế đất	170.000.000	170.000.000
- Phần mềm Kaspersky	912.800.000	1.434.400.000
- Chi phí sửa chữa máy lạnh Chiller (Tân Sơn Nhất)	820.380.000	1.267.860.000
- Chi phí trang trí quầy kinh doanh tại nhà ga QT Đà Nẵng	389.803.884	675.526.329
- Thông tin liên lạc, tần số vô tuyến điện	825.250.240	703.126.106
- Chi phí bản quyền phần mềm chống virus (Tân Sơn Nhất)	357.832.435	537.715.771
- Các khoản khác	1.868.076.459	671.931.426
	328.310.626.447	98.808.122.028

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2019 (Trình bày lại)	24.835.696.781.520	12.950.298.842.813	2.131.386.203.732	96.162.254.813	-	40.013.544.082.878
- Tăng trong kỳ	-	10.965.872.963	213.489.660.799	1.970.555.906	-	226.426.089.668
- Đầu tư XD CB hoàn thành	1.167.507.005.643	275.716.491.585	-	-	-	1.443.223.497.228
- Tăng TS ACV do chuyển từ TS KB (theo Nghị quyết 125/NQ-HĐQT)	-	563.644.535	18.028.432.726	-	-	18.592.077.261
- Tăng/Giảm do chuyển nhóm tài sản	(2.129.867.757)	2.962.859.757	(874.992.000)	42.000.000	-	-
- Giảm do thanh lý, phá dỡ, giải phóng mặt bằng	(3.594.504.330)	(46.812.302.632)	5.363.601.031	(796.221.832)	-	(45.839.427.763)
31/12/2019	25.997.479.415.076	13.193.695.409.021	2.367.392.906.288	97.378.588.887	-	41.655.946.319.272
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2019 (Trình bày lại)	10.671.387.313.849	9.455.036.821.378	1.397.190.242.134	90.366.329.200	-	21.613.980.706.561
- Khấu hao trong kỳ	2.123.760.927.949	1.670.590.371.945	252.530.109.691	1.943.751.784	-	4.048.825.161.369
- Khấu hao kỳ trước (8118)	(62.326.119.898)	(17.512.572.641)	-	-	-	(79.838.692.539)
- Tăng/Giảm do chuyển nhóm tài sản	195.313.493	(195.313.493)	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý, phá dỡ, giải phóng mặt bằng	(4.491.895.205)	(56.440.944.842)	(18.019.740.803)	(796.221.832)	-	(79.748.802.682)
31/12/2019	12.728.525.540.188	11.051.478.362.347	1.631.700.611.022	91.513.859.152	-	25.503.218.372.709
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2019 (Trình bày lại)	14.164.309.467.671	3.495.262.021.435	734.195.961.598	5.795.925.613	-	18.399.563.376.317
31/12/2019	13.268.953.874.888	2.142.217.046.674	735.692.295.266	5.864.729.735	-	16.152.727.946.563

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 11.494.703.271.778 đồng.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

14. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2019	-	2.661.339.000	15.549.112.988	170.000.000	18.380.451.988
- Tăng trong kỳ	-	-	2.978.534.294	-	2.978.534.294
- Giảm do thanh lý	-	-	(200.000.000)	-	(200.000.000)
31/12/2019	-	2.661.339.000	18.327.647.282	170.000.000	21.158.986.282
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
01/01/2019	-	2.649.147.028	12.392.295.527	170.000.000	15.211.442.555
- Khấu hao trong kỳ	-	12.191.972	1.388.913.576	-	1.401.105.548
- Giảm do thanh lý	-	-	(200.000.000)	-	(200.000.000)
31/12/2019	-	2.661.339.000	13.581.209.103	170.000.000	16.412.548.103
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2019	-	12.191.972	3.156.817.461	-	3.169.009.433
31/12/2019	-	-	4.746.438.179	-	4.746.438.179

Nguyên giá của tài sản vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 14.451.199.161 đồng.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối quý	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	916.716.137.639	591.549.228.201
Thuộc ACV:	674.397.804.647	537.228.315.123
- Mua sắm tài sản cố định	173.612.573.663	45.299.412.294
- Xây dựng cơ bản	499.044.839.017	491.928.902.829
+ Xây dựng sân đỗ máy bay tại vị trí quy hoạch ô đất số 15-CHKQT Nội Bài	-	286.917.275.226
+ Mở rộng sân đỗ máy bay - cảng HK Liên Khương	-	19.701.535.038
+ X. dựng sân đỗ ô tô P4 nhà ga hành khách T2-Cảng HKQT Nội Bài	-	8.029.750.337
+ Xây dựng Cảng HKQT Long Thành	343.739.306.902	18.488.357.001
+ Mở rộng sân đỗ máy bay phía Bắc đường lăn song song đoạn từ NS đến E6 - CHKQT Tân Sơn Nhất.	36.384.018.507	47.042.622.147
+ Cải tạo nâng cấp hệ thống băng chuyền đi quốc tế - CHK Phú Quốc	16.664.326.363	16.664.326.363
+ Mở rộng sân đỗ máy bay khu 19,79ha đất Quân sự bàn giao tại CHK Tân Sơn Nhất	15.389.544.739	74.440.618.927
+ Đầu tư mở rộng công suất trạm xử lý nước - Cảng HKQT Nội Bài	7.196.073.697	1.567.874.216
+ Mở rộng sân đỗ máy bay Cảng hàng không Quốc tế Cát Bi-Giai đoạn I	9.169.690.909	300.000
+ Mở rộng Nhà ga quốc tế T2- cảng HKQT Tân Sơn Nhất	14.507.472.911	-
+ Nhà ga hành khách - CHK Thọ Xuân	7.171.326.410	-
+ Công trình khác	48.823.078.579	19.076.243.574
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.740.391.967	-
+ Sửa chữa sân đỗ tàu bay vị trí số 18 và 20A - Cảng HKQT Nội Bài	1.016.289.307	-
+ Sửa chữa sân đỗ máy bay và đường lăn - CHKQT Cam Ranh	724.102.660	-
Thuộc Nhà nước:	10.766.909.492	53.197.466.947
- Mua sắm tài sản cố định	-	-
- Xây dựng cơ bản	1.509.476.242	39.661.147.686
+ Hệ thống đèn tín hiệu hàng không và thiết bị hỗ trợ hạ cất cánh chính xác ILS - CHK Tuy Hòa	-	36.662.427.172
+ 02 trạm UPS 60KVA-3P (trạm 25, trạm 07 Tân Sơn Nhất)	-	1.510.511.725
+ Cải tạo đường lăn E6 cảng HKQT Đà Nẵng nút E1 đến E4	1.486.713.788	1.486.413.788
+ Công trình khác	22.762.454	1.795.001
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	9.257.433.250	13.536.319.261
+ Duy tu sửa chữa đường Cát hạ cánh-Cảng hàng không Vinh-GĐ2	-	12.322.991.989
+ Sửa chữa đường HCC CHK Buôn Ma Thuột	1.213.327.272	1.213.327.272
+ Dự án sửa chữa hư hỏng đường CHC và hệ thống đường lăn CHK Chu Lai	7.626.640.909	-
+ Công trình khác	417.465.069	-
ACV thực hiện hộ đơn vị khác:	231.551.423.500	1.123.446.131
- Xây dựng cơ bản	231.551.423.500	1.123.446.131
+ Hệ thống RADAR thời tiết công nghệ DOPPLER - CHKQT Tân Sơn Nhất	81.657.920.955	413.185.453
+ Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler-CHKQT Nội Bài	81.607.919.136	371.610.908
+ Hệ thống Radar thời tiết công nghệ Doppler CHKQT Đà Nẵng	68.285.583.409	243.489.089
+ Hệ thống AWOS - DA HT Đèn tín hiệu HK và TB ILS - CHK Thọ Xuân	-	95.160.681
	916.716.137.639	591.549.228.201

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 12 tháng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng	Tỉ lệ	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng	Tỉ lệ
a. Đầu tư vào Công ty con	60.000.000.000	-		60.000.000.000	-	
- CTCP Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	60.000.000.000	-	60,00%	60.000.000.000	-	60,00%
b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	2.189.744.434.914	-		2.189.744.434.914	-	
- CTCP Dịch Vụ Hàng không Sân bay TSN	1.585.201.640.000	-	49,07%	1.585.201.640.000	-	49,07%
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	486.859.102.200	-	48,03%	486.859.102.200	-	48,01%
- CT TNHH Dvụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	15.300.000.000	-	51,00%	15.300.000.000	-	51,00%
- CTCP Thương mại Hàng không Miền Nam	7.532.433.978	-	29,53%	7.532.433.978	-	29,53%
- CTCP Vận tải Hàng không Miền Nam	14.851.258.736	-	30,00%	14.851.258.736	-	30,00%
- Công ty Cổ phần Phục vụ mặt đất Hà Nội	30.000.000.000	-	20,00%	30.000.000.000	-	20,00%
- Công ty CP dịch vụ hàng hóa hàng không Việt Nam	50.000.000.000	-	20,00%	50.000.000.000	-	20,00%
c. Đầu tư vào đơn vị khác	184.800.000.000	-		184.800.000.000	1.300.000.000	
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	75.000.000.000	-	13,12%	75.000.000.000	-	13,12%
- CTCP ĐTư Khai Thác Nhà Ga QT Đà Nẵng	30.000.000.000	-	10,00%	30.000.000.000	-	10,00%
- Công Ty CP Đầu Tư TCP	19.800.000.000	-	18,00%	19.800.000.000	1.300.000.000	18,00%
- Công ty Cổ Phần Nhà Ga Quốc Tế Cam Ranh	60.000.000.000	-	10,00%	60.000.000.000	-	10,00%
Cộng	2.434.544.434.914	-		2.434.544.434.914	1.300.000.000	

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	1.257.135.581.814	1.150.871.885.677
- NEW ASIA WAVE INTERNATIONAL Pte.Ltd	297.889.453.143	288.685.081.912
- Tổng Công ty xây dựng công trình hàng không ACC	156.768.255.290	68.623.698.466
- Công ty CP phát triển Thương mại & Công nghệ Sản xuất mới	108.129.960.600	6.441.214.803
- Công ty TNHH Thương Mại Duy Anh	44.037.655.212	67.648.883.537
- Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn CIENCO4	36.143.621.584	-
- Công ty TNHH Xây dựng Lưu Nguyễn	31.318.873.478	52.251.177.629
- Công ty cổ phần Dịch Vụ và Kỹ Thuật cơ điện lạnh REE	29.405.483.367	122.679.172.596
- Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	26.500.945.107	19.906.487.518
- CTCP đầu tư xây lắp dầu khí IMICO	22.721.629.341	34.998.542.151
- Công ty cổ phần Tập Đoàn Xây Dựng Hòa bình	22.278.384.641	65.452.098.236
- Công ty TNHH Liên doanh xây dựng VIC	21.242.748.929	21.260.347.811
- Công ty cổ phần xây dựng số 9	19.363.622.329	14.775.114.956
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ VTG	14.963.100.432	-
- JRP INTERNATIONAL PTE LTD - SINGAPORE	14.434.094.515	15.799.936.581
- Công ty cổ phần HASKY	11.973.776.279	14.370.467.574
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Đông Á	11.803.266.646	18.388.125.646
- Công ty cổ phần kết cấu thép ATAD	11.720.866.649	15.198.777
- Công ty cổ phần đầu tư phát triển công nghệ AT	11.743.507.602	-
- Công ty Cổ phần dịch vụ nhiên liệu hàng không Nội Bài	10.854.649.597	10.720.286.731
- DFS Vietnam(s) Pte.Ltd	10.850.730.845	-
- Phải trả các đối tượng khác	342.990.956.228	328.856.050.753
Dài hạn	-	-
	1.257.135.581.814	1.150.871.885.677

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản phải trả người bán.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm (Trình bày lại) VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cuối quý VND
Thuế và các khoản phải nộp	138.060.032.685	5.075.912.221.259	4.490.744.407.891	723.227.846.053
- Thuế giá trị gia tăng	50.048.038.161	391.718.064.376	429.578.024.835	12.188.077.702
- Thuế môn bài	-	45.151.040	45.151.040	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	584.675.835	584.675.835	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.292.162.147.972	1.701.452.480.611	590.709.667.361
- Thuế thu nhập cá nhân	23.491.755.164	421.516.028.829	325.761.290.647	119.246.493.346
- Thuế tài nguyên	167.138.545	2.366.623.173	2.134.160.631	399.601.087
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	63.885.229.925	92.676.297.782	156.368.814.396	192.713.311
- Thuế nhà thầu	373.154.929	27.056.013.956	26.937.875.639	491.293.246
- Các khoản phải nộp khác	94.715.961	1.847.787.218.296	1.847.881.934.257	-

	Số đầu năm (Trình bày lại) VND	Số đã thu trong kỳ VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số cuối quý VND
Thuế và các khoản phải thu	63.148.440.050	57.684.623.849	63.899.456	5.527.715.657
- Thuế giá trị gia tăng	44.306.200	44.306.200	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	50.062.004.593	50.062.004.593	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	2.492.091.141	2.492.091.141	12.184.541	12.184.541
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	666.899.535	79.395.368	-	587.504.167
- Thuế nhà thầu	46.714	46.714	-	-
- Lợi nhuận nộp ngân sách	9.883.091.867	5.006.779.833	51.714.915	4.928.026.949

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
- Giá trị tạm tăng TSCĐ	534.679.724.154	670.376.715.835
- Giá trị tạm tăng sửa chữa lớn tài sản	76.902.812.929	70.848.345.464
- Tiền thuê đất, thuê đất	76.784.406.419	82.270.960.768
- Chi phí lãi vay	27.721.000.000	28.604.061.808
- Chi phí dịch vụ vệ sinh	2.768.184.153	3.043.982.214
- Chi phí sửa chữa tài sản	7.016.464.960	5.254.315.484
- Tiền nước sinh hoạt	1.638.079.875	1.367.495.683
- Tiền điện	1.768.509.834	1.784.134.621
- Cước điện thoại, thông tin liên lạc	383.260.333	910.078.810
- Chi phí bồi dưỡng độc hại	798.006.669	1.773.651.181
- Trích trước chi phí dịch vụ BHS , sita	1.439.640.000	240.000.000
- Chi phí bay hiệu chuẩn	-	7.015.872.276
- Chi phí đo đạc địa chính 21 Cảng	-	2.409.446.127
- Chi phí khác	1.077.650.151	8.009.341.246
	732.977.739.477	883.908.401.517

eh

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Ngắn hạn	3.694.707.350.759	3.869.233.493.844
- Kinh phí công đoàn	2.169.145.463	8.122.674.798
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	15.043.203	36.193.080
- Phải trả về Cổ phần hóa (*)	(60.979.994.611)	43.894.499.381
- Phải trả Nhà nước doanh thu thu hộ liên quan đến Tài sản khu bay	3.593.805.109.733	3.631.231.189.483
- Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không	22.717.690.000	17.936.905.000
- Phải trả chi phí đầu tư tài sản CHK Thọ Xuân do Tỉnh Thanh Hóa bàn giao	75.132.858.000	75.132.858.000
- Phải trả thuế TNCN cho người lao động	5.439.048	39.242.506.017
- Cổ tức phải trả	173.365.500	129.361.500
- Ký quỹ, bảo lãnh ngắn hạn	53.708.518.688	46.655.089.760
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.960.175.735	6.852.216.825
Dài hạn	114.810.642.030	90.353.729.680
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	114.810.642.030	90.353.729.680
	3.809.517.992.789	3.959.587.223.524

(*) Phần chênh lệch giữa giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển sang công ty cổ phần với giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, trong năm 2019 Tổng Công ty đã thực hiện nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp: 19.251.718.802 đồng, và bù trừ với lợi nhuận nộp ngân sách khi quyết toán thuế và các khoản khác: 85.622.775.190 đồng.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm	Trong kỳ			Số cuối quý
	Giá trị	Tăng	Giảm	Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	Giá trị
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả	150.932.824.856	245.587.244.841	154.993.814.113	346.646.025	241.872.901.609
- Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) (1)	150.932.824.856	156.200.048.546	154.993.814.113	2.756.062.916	154.895.122.205
- Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	-	89.387.196.295	-	(2.409.416.891)	86.977.779.404
Vay dài hạn	15.043.360.671.290	-	245.587.244.841	(39.661.055.939)	14.758.112.370.510
- Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1)	3.406.566.869.657	-	156.200.048.546	2.430.745.145	3.252.797.566.256
- Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	2.619.246.053.144	-	89.387.196.295	(7.607.056.850)	2.522.251.799.999
- Hiệp định vay vốn số VN11-P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3)	4.332.149.930.000	-	-	(16.566.930.000)	4.315.583.000.000
- Hiệp định vay vốn số VN13-P3 Dự án Xây dựng Nhà Ga T2 Cảng HKQT Nội Bài (4)	4.685.397.818.489	-	-	(17.917.814.234)	4.667.480.004.255
	15.194.293.496.146	245.587.244.841	400.581.058.954	(39.314.409.914)	14.999.985.272.119

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản nợ vay.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Số dư các khoản Vay dài hạn và Vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 31/12/2019 bao gồm:

(1) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNIX-2 ngày 29 tháng 3 năm 2002 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC). Khoản vay này được thực hiện thông qua Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Chi nhánh Ngân hàng phát triển thành phố Hồ Chí Minh) theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ODA số 038/TDNN-TDTW1 ngày 15 tháng 08 năm 2002 và Hợp đồng uỷ quyền cho vay lại vốn JBIC số 06/2002/UQ/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 07 năm 2001 giữa Quỹ hỗ trợ phát triển và Bộ Tài chính (đại diện là Vụ Tài chính đối ngoại).

- Tổng số vốn vay: 22.768.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
- Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Lãi suất cho vay: 1,6%/năm tính trên số dư nợ vay (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/12/2019: 16.083.125.771,48 Yên Nhật (JPY), trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả là 731.051.171,44 JPY (thực hiện thanh toán một năm hai kỳ với số tiền từng lần 365.525.585,72 JPY).

(2) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNXXVII-6 ngày 18 tháng 03 năm 2010 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam.

- Tổng số vốn vay: 12.607.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
- Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Thời gian giải ngân: 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/12/2019: 12.366.016.964 Yên Nhật (JPY), trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả là 412.216.964 JPY (thực hiện thanh toán một năm hai kỳ với số tiền từng lần 206.100.000 JPY, kỳ đầu tiên vào ngày 20/3/2019 thanh toán 206.116.964 JPY).

(3) Hiệp định số VN11-P6 ngày 30 tháng 03 năm 2012 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án “Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2”.

- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 20.584.000.000 Yên Nhật;
- Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

- Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Khoản vay được giải ngân trong thời gian 5 năm;
- Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/12/2019: 20.453.000.000 Yên Nhật (JPY).

(4) Hiệp định số VN13-P3 ngày 24 tháng 12 năm 2013 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án “Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2”.

- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 26.062.000.000 Yên Nhật;
- Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Khoản vay được giải ngân trong thời gian 7 năm;
- Lãi suất 0,3%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/12/2019: 22.120.758.314 Yên Nhật (JPY).

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Biến động vốn chủ sở hữu:

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm (Trình bày lại)	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(572.470.000)	2.550.573.946.105	5.944.825.469.292	30.281.162.095.984
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	8.167.759.049.990	8.167.759.049.990
Mua lại cổ phiếu	-	-	(1.713.480.000)	-	-	(1.713.480.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	3.484.019.695.540	(3.484.019.695.540)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(277.486.565.000)	(277.486.565.000)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(148.680.000)	(148.680.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(1.959.298.862.400)	(1.959.298.862.400)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	10.400.000.000	10.400.000.000
Số cuối quý	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(2.285.950.000)	6.034.593.641.645	8.402.030.716.342	36.220.673.558.574

Cổ phiếu:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.177.173.236	2.177.173.236
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.177.173.236	2.177.173.236
+ Cổ phiếu phổ thông	2.177.173.236	2.177.173.236
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	174.500	43.700
+ Cổ phiếu phổ thông	174.500	43.700
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.176.998.736	2.177.129.536
+ Cổ phiếu phổ thông	2.176.998.736	2.177.129.536
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10.000	10.000

Vốn điều lệ:

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 15 tháng 8 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 21.771.732.360.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp	20.769.430.110.000	95,3963%	20.769.430.110.000	95,3963%
Cổ đông khác	1.000.557.250.000	4,5957%	1.001.865.250.000	4,6017%
Cổ phiếu quỹ	1.745.000.000	0,0080%	437.000.000	0,0020%
	21.771.732.360.000	100%	21.771.732.360.000	100%

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	(Trình bày lại)	(Trình bày lại)	(Trình bày lại)	(Trình bày lại)
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.813.839.919.250	4.184.117.702.530	18.333.094.039.165	16.144.450.291.705
Trong đó				
- Doanh thu dịch vụ hàng không	3.865.329.773.386	3.325.534.429.013	14.660.928.846.437	12.885.526.680.238
Doanh thu phục vụ mặt đất cơ bản/ trọn gói	151.457.019.015	94.458.392.686	500.902.111.638	346.879.640.415
Doanh thu phục vụ hành khách (PSC)	2.469.503.917.413	2.169.763.599.442	9.861.128.473.648	9.021.482.272.927
Doanh thu dịch vụ bảo đảm an ninh hành khách, hành lý	388.356.562.250	338.891.466.238	1.556.693.224.044	1.324.090.520.094
Doanh thu dịch vụ hàng không khác	856.012.274.708	722.420.970.647	2.742.205.037.107	2.193.074.246.802
- Doanh thu phi hàng không	585.808.401.421	504.230.044.798	2.165.844.607.045	1.890.297.168.438
Doanh thu cho thuê mặt bằng	248.882.496.030	191.584.048.029	888.306.115.385	736.626.408.898
Doanh thu cho thuê quảng cáo	78.692.914.998	74.016.529.289	301.633.390.371	265.387.966.305
Doanh thu dịch vụ sử dụng hạ tầng nội cảng	146.499.474.045	135.559.935.982	563.305.434.127	539.366.030.270
Doanh thu dịch vụ cung cấp tiện ích (điện, nước, gas, vệ sinh, y tế)	32.557.914.950	27.818.513.872	124.002.347.220	107.721.429.295
Doanh thu phục vụ khách VIP, F, C,...	39.340.013.183	29.619.488.438	139.062.278.451	111.403.042.864
Doanh thu dịch vụ phi hàng không khác	39.835.588.215	45.631.529.188	149.535.041.491	129.792.290.806
- Doanh thu bán hàng	362.701.744.443	354.353.228.719	1.506.320.585.683	1.368.626.443.029
Các khoản giảm trừ doanh thu	19.934.152.032	5.942.976.710	36.649.269.064	18.064.056.201
Chiết khấu thương mại	19.934.152.032	5.942.976.710	36.649.269.064	18.064.056.201
Doanh thu thuần	4.793.905.767.218	4.178.174.725.820	18.296.444.770.101	16.126.386.235.504
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.431.204.022.775	3.823.821.497.101	16.790.124.184.418	14.757.759.792.475
- Doanh thu bán hàng	362.701.744.443	354.353.228.719	1.506.320.585.683	1.368.626.443.029

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	(Trình bày lại)	(Trình bày lại)	(Trình bày lại)	(Trình bày lại)
	VND	VND	VND	VND
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	226.595.879.026	219.629.751.915	902.293.495.424	848.958.702.123
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.240.228.850.648	2.195.788.234.466	8.101.311.668.331	7.492.859.995.922
	2.466.824.729.674	2.415.417.986.381	9.003.605.163.755	8.341.818.698.045

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
- Lãi tiền gửi	518.182.545.058	268.335.493.044	1.790.154.420.251	1.270.796.292.111
- Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	3.014.628.702	1.781.485.759	14.514.247.493	16.505.369.654
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	364.092.884.874	-	440.727.207.263	132.115.009.098
- Cổ tức lợi nhuận được chia	40.257.000.000	107.498.460.000	309.991.729.000	304.136.467.311
	925.547.058.634	377.615.438.803	2.555.387.604.007	1.723.553.138.174

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV			
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí lãi vay	23.015.552.568	23.738.798.838	95.802.844.623	95.084.582.355
- Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	2.843.792.160	4.695.573.289	11.287.594.933	22.541.697.765
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	314.400.781.440	404.326.336.006	770.353.857.355
	25.859.344.728	342.835.153.567	511.416.775.562	887.980.137.475

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí bán hàng				
Chi phí nhân viên bán hàng	23.413.970.820	30.822.712.735	100.864.033.201	99.743.838.257
Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	261.882.097	243.532.206	1.126.800.947	1.148.993.469
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	417.101.898	763.164.841	2.089.493.494	2.857.912.884
Chi phí khấu hao tài sản cố định	314.374.782	318.473.309	1.259.834.999	1.297.244.306
Chi phí điều hành, thương quyền	59.506.800.336	42.803.814.267	233.002.093.890	174.635.222.139
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	455.729.162	472.501.362	1.781.226.715	1.886.890.525
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.326.302.458	2.560.812.722	15.468.816.394	12.223.391.660
Chi phí khác	3.497.243.121	36.972.683.046	14.595.668.396	46.328.117.531
	92.193.404.674	114.957.694.488	370.187.968.036	340.121.610.771

eh

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí nhân viên quản lý	144.496.082.001	168.025.719.126	523.469.207.394	532.004.693.487
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	2.767.819.459	3.070.688.525	10.217.012.744	10.541.127.694
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.922.451.498	9.948.271.036	35.456.167.001	40.203.408.086
Thuế, phí, lệ phí	5.050.649.312	4.692.484.333	17.579.717.946	19.022.834.948
Chi phí sửa chữa tài sản	6.210.791.636	3.108.083.291	11.172.796.410	6.958.586.582
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	4.708.514.520	5.009.332.887	18.582.404.124	16.328.533.354
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	6.008.105.215	4.384.677.465	17.674.208.851	15.352.001.048
Chi phí phúc lợi cho người lao động	49.832.918.025	56.096.835.583	180.310.131.545	147.324.851.235
Công tác phí	7.931.224.733	9.269.559.901	26.511.091.613	26.745.186.805
Chi phí bằng tiền khác	23.082.295.919	18.900.470.097	69.088.047.882	54.918.984.016
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.300.000.000)	(131.190.138)	(1.300.000.000)	(120.883.121)
	257.710.852.318	282.374.932.106	908.760.785.510	869.279.324.134

29. THU NHẬP KHÁC

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thu nhập do nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	-	891.425.041	68.909.798
- Thu do vi phạm hợp đồng kinh tế	611.062.102	1.175.506.422	1.599.510.125	1.988.553.094
- Thu bán hồ sơ thầu	159.549.167	56.218.429	445.517.331	131.688.878
- Tiền bồi thường thu hồi diện tích đất tại số 1 Nguyễn Tất Thành, Quy Nhơn	-	-	2.387.561.730	-
- Hệ thống cấp khí thở đồng bộ dự án Dioxin Đà Nẵng	-	-	1.957.345.000	-
- Tiền dự án di dời hệ thống thông tin và kho G5 (Nhật Tân-Nội Bài)	-	-	-	2.485.621.129
- Doanh thu dịch vụ các niên độ trước	(8.247.173.343)	76.491.350.284	(8.247.173.343)	76.491.350.284
- Hoàn nhập khấu hao các niên độ trước	80.102.309.751	-	80.102.309.751	193.752.183
- Thu nhập bán vật tư, công cụ	-	-	-	-
- Thu nhập khác	1.123.785.412	3.022.500.513	2.655.414.801	4.122.501.189
	73.749.533.089	80.745.575.648	81.791.910.436	85.482.376.555

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

30. CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	375.443.419	-	375.443.419	-
- Chi phí phạt	704.774.862	361.774.171	708.107.760	1.127.123.989
- Hoàn trả tiền cho hãng QV thanh toán thừa	-	-	-	198.574.768
- Tiền điện các niên độ trước		1.733.183.272	-	1.733.183.272
- Chi phí khấu hao các niên độ trước	-	(33.159.180.094)	263.617.212	(33.159.180.094)
- Chi phí giải phóng mặt bằng Phú Quốc	-	8.465.876.857	-	8.465.876.857
- Tiền thuê đất	2.969.909.158	40.114.554.894	4.808.244.468	41.752.099.594
- Chi phí khác	589.134.573	251.135.891	627.261.225	497.250.710
	4.639.262.012	17.767.344.991	6.782.674.084	20.614.929.096

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	765.622.825.852	797.505.765.595	2.787.680.609.289	2.546.437.851.142
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	34.796.439.705	27.582.298.702	106.019.291.321	98.732.818.611
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.015.137.740.830	1.067.362.205.469	4.022.072.456.741	3.939.201.791.419
Thuế, phí, lệ phí	34.026.824.831	42.573.521.036	91.418.912.124	106.027.743.676
Chi phí sửa chữa tài sản	205.258.680.387	194.898.389.083	392.402.022.769	377.574.507.046
Chi phí điều hành, thương quyền	59.506.800.336	42.803.814.267	233.002.093.890	174.635.222.139
Chi phí bảo hiểm hàng không, phí hàng không	8.094.022.337	4.843.962.972	22.032.681.119	21.111.239.457
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	107.959.202.749	101.739.684.172	466.652.615.438	416.671.554.482
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	115.929.806.232	117.611.542.609	408.283.608.160	359.780.756.142
Chi hoa hồng, môi giới	40.803.423.631	34.984.285.295	162.260.551.458	144.642.175.442
Chi phí phúc lợi cho người lao động	49.832.918.025	56.096.835.583	180.310.131.545	147.324.851.235
Phí nhượng quyền khai thác	55.656.052.865	44.983.460.856	216.608.464.894	188.498.510.545
Chi phí bằng tiền khác	87.329.485.077	103.409.700.476	281.353.785.346	224.769.308.671
Trích lập/hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.300.000.000)	(131.190.138)	(1.300.000.000)	(120.883.121)
	2.578.654.222.857	2.636.264.275.977	9.368.797.224.094	8.745.287.446.886

ch

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

32. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	5.295.244,18	6.155.698,34
- Euro (EUR)	-	-
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	44.517.571.868	44.517.571.868
Hàng hóa nhận ký gửi (VND)	731.493.536	719.480.983
Giá trị còn lại Tài sản nhận giữ hộ (VND)		
- Tài sản thuộc khu bay thuộc sở hữu của Nhà nước mà Tổng Công ty đang khai thác	3.358.553.720.365	3.277.965.103.664
	<u>3.358.553.720.365</u>	<u>3.277.965.103.664</u>

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên có quan hệ mật thiết trong gia đình của các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tổng Công ty không phát sinh các giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tổng Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Tiền lương của các thành viên chủ chốt

	Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Tiền lương của Hội đồng Quản trị, Ban TGD	2.248.306.200	2.774.247.000
- Tiền lương của Ban kiểm soát	557.807.400	538.650.000
	2.806.113.600	3.312.897.000

Giao dịch và số dư với bên liên quan khác

Mối quan hệ với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	Công ty liên doanh

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu đối với các bên liên quan		
CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO)	98.679.169.573	88.191.535.627
CTCP Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài (NAFS)	1.028.706.867	809.113.793
CTCP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (SAGS)	44.898.215.937	47.842.879.382
CTCP Phục vụ Mặt đất Hà Nội (HGS)	33.790.882.467	32.165.553.856
CT TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam (SAAM)	1.701.916.766	1.616.068.545
CTCP Vận tải Hàng không Miền Nam (SATSCO)	2.676.146.955	2.451.209.395
CTCP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam (ACSV)	1.685.656.716	1.749.168.695
CTCP Thương mại Hàng không Miền Nam	6.954.545	6.136.362
	184.467.649.826	174.831.665.655

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

	Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Mua hàng với các bên liên quan :		
CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO)	4.811.452.091	6.497.597.401
CTCP Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài (NAFS)	29.277.772.060	28.340.250.840
CTCP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (SAGS)	323.093.358	4.177.823.599
CTCP Phục vụ Mặt đất Hà Nội (HGS)	756.346.321	381.111.340
CTCP Vận tải Hàng không Miền Nam (SATSCO)	140.045.657	207.939.911
CTCP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam (ACSV)	86.188.000	48.863.360
CTCP Thương mại Hàng không Miền Nam	277.013.641	191.102.722
	35.671.911.128	39.844.689.173

	Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu tài chính đối với các bên liên quan		
CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO)	-	52.403.360.000
CTCP Phục vụ Mặt đất Hà Nội (HGS)	5.700.000.000	6.000.000.000
CTCP Thương mại Hàng không Miền Nam	-	345.100.000
	5.700.000.000	58.748.460.000

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
+ CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO)	37.641.233.318	32.647.650.609
+ CTCP Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài (NAFS)	2.741.471	4.420.086
+ CTCP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (SAGS)	29.058.391.210	34.168.655.548
+ CTCP Phục vụ Mặt đất Hà Nội (HGS)	13.632.131.868	13.403.062.750
+ CT TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam (SAAM)	221.001.265	170.140.084
+ CTCP Vận tải Hàng không Miền Nam (SATSCO)	182.018.127	4.411.729.607
+ CTCP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam (ACSV)	1.004.782.550	8.467.162
	81.742.299.809	84.814.125.846
	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải trả nhà cung cấp là các bên liên quan		
+ CTCP Dịch vụ hàng không sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO)	2.852.722.764	2.490.032.950
+ CTCP Dịch vụ nhiên liệu hàng không Nội Bài (NAFS)	10.854.649.597	10.720.286.731
+ CTCP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (SAGS)	-	200.261.100
+ CTCP Phục vụ Mặt đất Hà Nội (HGS)	657.882.225	443.387.340
+ CTCP Vận tải Hàng không Miền Nam (SATSCO)	73.606.506	42.422.870
+ CTCP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam (ACSV)	32.643.050	20.493.088
+ CTCP Thương mại Hàng không Miền Nam	79.424.000	80.110.999
	14.550.928.142	13.996.995.078
	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu khác đối với các bên liên quan		
+ CTCP Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài (NAFS)	121.808.979	-
	121.808.979	0
	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải trả khác đối với các bên liên quan		
+ CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO)	51.000.000	64.982.500
	51.000.000	64.982.500

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

34. THÔNG TIN LIÊN QUAN HOẠT ĐỘNG KHU BAY

Nội dung	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	(Trình bày lại)	(Trình bày lại)	(Trình bày lại)	(Trình bày lại)
	VND	VND	VND	VND
I Doanh thu	734.692.415.355	716.212.047.441	2.845.834.762.785	2.495.693.748.667
1 Doanh thu dịch vụ hạ cất cánh	715.039.374.949	615.375.066.084	2.776.965.028.377	2.435.561.626.750
Các khoản giảm trừ doanh thu	18.281.709.212	14.041.254.136	69.209.639.564	54.746.113.576
Doanh thu thuần	696.757.665.737	601.333.811.948	2.707.755.388.813	2.380.815.513.174
2 Lãi tiền gửi	37.934.749.618	114.878.235.493	138.079.373.972	114.878.235.493
II Chi phí	370.157.740.761	389.301.554.767	1.293.104.641.890	1.204.277.523.381
1 Chi phí hoạt động	279.024.072.112	307.573.931.597	904.922.111.666	881.423.467.059
Chi phí nhân viên	131.009.774.319	139.688.331.475	485.731.033.587	451.866.121.126
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	2.188.239.556	2.291.366.424	8.098.962.139	7.897.328.615
Chi phí khấu hao tài sản cố định phân bổ	5.705.091.008	4.072.559.512	28.153.810.176	17.460.101.838
Thuế, phí, lệ phí	712.368.181	701.273.274	2.599.454.231	2.993.201.585
Chi phí sửa chữa tài sản	83.123.290.431	101.328.607.522	207.238.216.874	253.443.418.231
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	4.803.335.344	4.060.423.354	20.743.285.118	15.409.713.569
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	23.005.039.194	27.866.646.417	37.186.351.952	34.930.765.884
Chi phí phúc lợi người lao động	13.467.177.040	13.133.178.003	50.461.906.831	38.216.794.575
Chi phí bằng tiền khác	15.009.757.039	14.431.545.616	64.709.090.758	59.206.021.636
2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	91.133.668.649	81.727.623.170	388.182.530.224	322.854.056.322
III Chênh lệch doanh thu - chi phí	364.534.674.594	326.910.492.674	1.552.730.120.895	1.291.416.225.286

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

35. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỔ SỐ LIỆU NĂM TRƯỚC

Các điều chỉnh hồi tố căn cứ theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, chi tiết như sau:

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2018		
		Số đã trình bày	Số trình bày lại	Thay đổi
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	31.150.323.019.802	31.166.920.797.463	16.597.777.661
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6.122.192.634.770	6.151.812.981.821	29.620.347.051
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2.487.477.198.541	2.490.140.777.228	2.663.578.687
Phải thu ngắn hạn khác	136	3.281.985.199.932	3.308.941.968.296	26.956.768.364
Hàng tồn kho	140	464.710.699.431	464.646.407.159	(64.292.272)
Hàng tồn kho	141	464.710.699.431	464.646.407.159	(64.292.272)
Tài sản ngắn hạn khác	150	295.825.142.850	282.866.865.732	(12.958.277.118)
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	194.016.386.385	190.948.883.103	(3.067.503.282)
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	73.039.213.886	63.148.440.050	(9.890.773.836)
TÀI SẢN DÀI HẠN	200	21.853.024.354.468	21.922.503.805.887	69.479.451.419
Tài sản cố định	220	18.334.076.626.047	18.402.732.385.750	68.655.759.703
Tài sản cố định hữu hình	221	18.330.907.616.614	18.399.563.376.317	68.655.759.703
- Nguyên giá	222	40.025.462.035.793	40.013.544.082.878	(11.917.952.915)
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(21.694.554.419.179)	(21.613.980.706.561)	80.573.712.618
Tài sản dở dang dài hạn	240	591.404.310.929	591.549.228.201	144.917.272
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	591.404.310.929	591.549.228.201	144.917.272
Tài sản dài hạn khác	260	173.136.269.282	173.815.043.726	678.774.444
Chi phí trả trước dài hạn	261	69.359.805.005	70.038.579.449	678.774.444
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	53.003.347.374.270	53.089.424.603.350	86.077.229.080
NGUỒN VỐN		Số đã trình bày	Số trình bày lại	Thay đổi
NỢ PHẢI TRẢ	300	22.744.641.739.617	22.808.262.507.366	63.620.767.749
Nợ ngắn hạn	310	7.610.927.338.647	7.674.548.106.396	63.620.767.749
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	70.673.936.832	138.060.032.685	67.386.095.853
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	887.673.729.621	883.908.401.517	(3.765.328.104)
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	30.258.705.634.653	30.281.162.095.984	22.456.461.331
Vốn chủ sở hữu	410	30.258.705.634.653	30.281.162.095.984	22.456.461.331
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	5.922.369.007.961	5.944.825.469.292	22.456.461.331
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	53.003.347.374.270	53.089.424.603.350	86.077.229.080

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2018		
		Số đã trình bày	Số trình bày lại	Thay đổi
		VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp	[01]	16.142.028.856.535	16.144.450.291.705	2.421.435.170
Các khoản giảm trừ doanh thu	[02]	48.925.751.234	18.064.056.201	(30.861.695.033)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	[10]	16.093.103.105.301	16.126.386.235.504	33.283.130.203
Giá vốn hàng bán	[11]	8.363.615.847.853	8.341.818.698.045	(21.797.149.808)
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	[20]	7.729.487.257.448	7.784.567.537.459	55.080.280.011
Doanh thu hoạt động tài chính	[21]	1.591.438.129.076	1.591.438.129.076	
- Trong đó: Lãi tiền gửi ngân hàng		1.270.796.292.111	1.270.796.292.111	
Chi phí tài chính	[22]	755.865.128.377	755.865.128.377	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	[23]	95.084.582.355	95.084.582.355	
Chi phí bán hàng	[25]	306.173.746.235	340.121.610.771	33.947.864.536
Chi phí quản lý doanh nghiệp	[26]	869.279.324.134	869.279.324.134	
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	[30]	7.389.607.187.778	7.410.739.603.253	21.132.415.475
Thu nhập khác	[31]	85.413.466.757	85.413.466.757	
Chi phí khác	[32]	27.484.180.487	20.546.019.298	(6.938.161.189)
Lợi nhuận khác	[40]	57.929.286.270	64.867.447.459	6.938.161.189
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	[50]	7.447.536.474.048	7.475.607.050.712	28.070.576.664
Chi phí thuế TNDN hiện hành	[51]	1.437.260.802.237	1.442.874.917.570	5.614.115.333
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	[52]	(18.025.347.574)	(18.025.347.574)	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	[60]	6.028.301.019.385	6.050.757.480.716	22.456.461.331

Chỉ tiêu	Mã số	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp năm 2018		
		Số đã trình bày	Số trình bày lại	Thay đổi
		VND	VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.447.536.474.048	7.475.607.050.712	28.070.576.664
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.951.596.741.226	3.870.878.111.336	(80.718.629.890)
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	10.557.403.845.441	10.504.755.792.215	(52.648.053.226)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(178.126.827.342)	(194.788.897.275)	(16.662.069.933)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(62.018.122.394)	(61.953.830.122)	64.292.272
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	371.350.003.927	429.356.656.343	58.006.652.416
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(23.334.839.719)	(24.013.614.163)	(678.774.444)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.901.788.940.140	7.889.870.987.225	(11.917.952.915)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.018.938.692.238)	(2.007.020.739.323)	11.917.952.915
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.706.406.866.272)	(6.694.488.913.357)	11.917.952.915

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Thông tin liên quan hoạt động khu bay năm 2018

Nội dung	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Thay đổi
	VND	VND	VND
I Doanh thu	2.495.693.748.667	2.495.693.748.667	-
1 Doanh thu dịch vụ hạ cất cánh	2.435.561.626.750	2.435.561.626.750	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	54.746.113.576	54.746.113.576	-
Doanh thu thuần	2.380.815.513.174	2.380.815.513.174	-
2 Lãi tiền gửi	114.878.235.493	114.878.235.493	-
II Chi phí	1.219.649.038.329	1.204.277.523.381	(15.371.514.948)
1 Chi phí hoạt động	900.637.860.745	881.423.467.059	(19.214.393.686)
Chi phí nhân viên	451.866.121.126	451.866.121.126	-
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	7.897.328.615	7.897.328.615	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định phân bổ	17.460.101.838	17.460.101.838	-
Thuế, phí, lệ phí	2.993.201.585	2.993.201.585	-
Chi phí sửa chữa tài sản	272.657.811.917	253.443.418.231	(19.214.393.686)
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	15.409.713.569	15.409.713.569	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	34.930.765.884	34.930.765.884	-
Chi phí phúc lợi người lao động	38.216.794.575	38.216.794.575	-
Chi phí bằng tiền khác	59.206.021.636	59.206.021.636	-
2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	319.011.177.584	322.854.056.322	3.842.878.738
III Chênh lệch doanh thu - chi phí	1.276.044.710.338	1.291.416.225.286	15.371.514.948

mal

mmk



Phạm Thị Phương
Người lập biểu

Bùi Á Đông
Kế toán trưởng

Vũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc
 Ngày 22 tháng 01 năm 2020

mmk